

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-1.0%	-2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

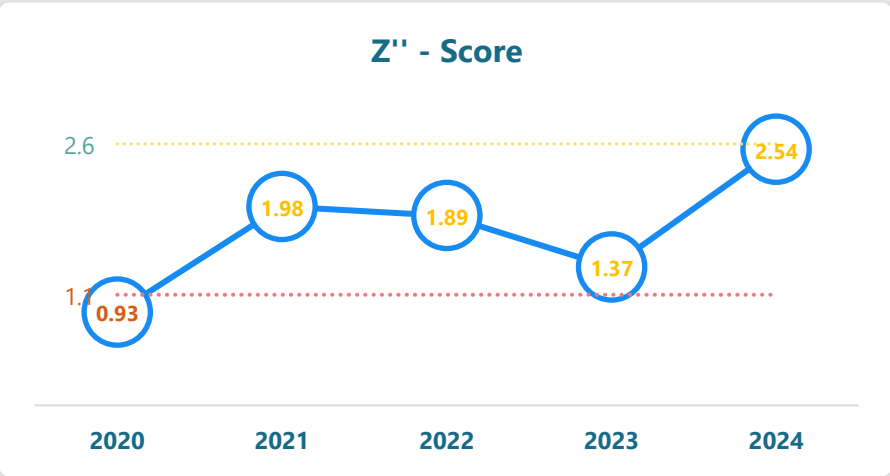
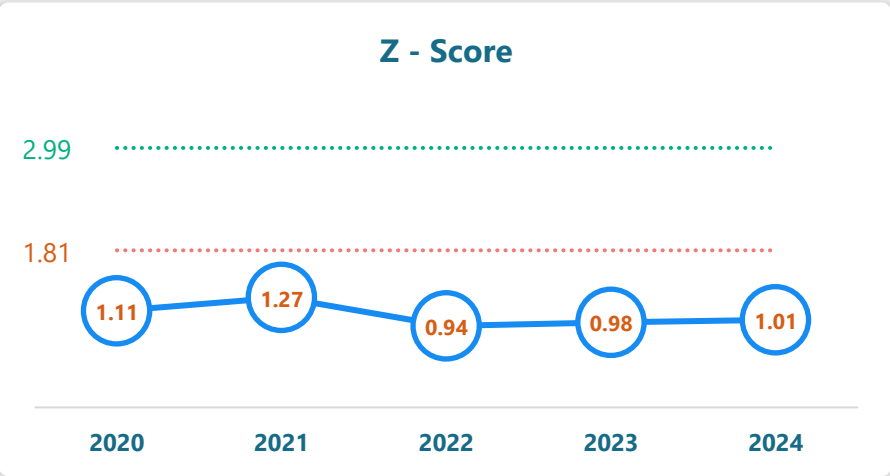
Hệ số nguy cơ phá sản	2.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	944	▼ 42.0
	tỷ VNĐ	▼ 4.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.76	▼ 10.8
	tỷ VNĐ	▼ 74.3%

ROE	2024	+/- YoY
	0.9%	▼ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
	0.2%	▼ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **C47** năm **2024** đạt **1.01**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.98). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

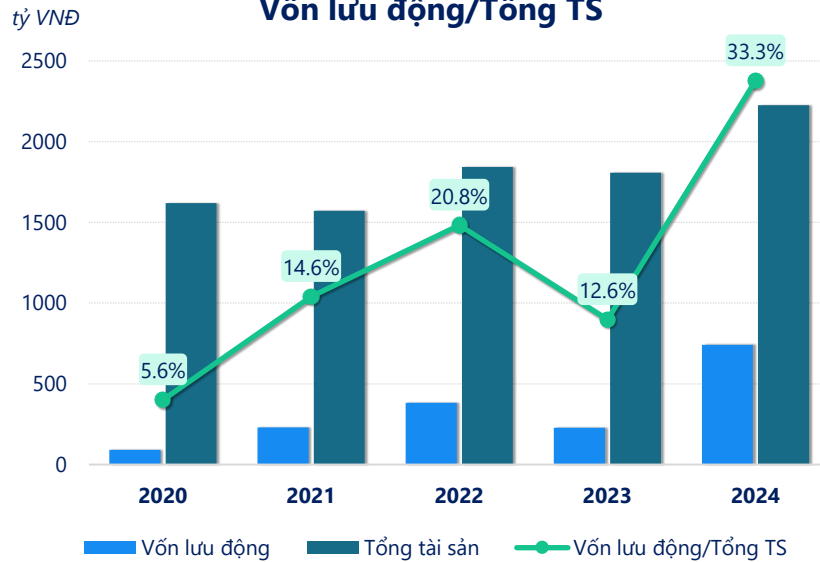
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **C47** năm **2024** đạt **2.54**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **C47** ghi nhận doanh thu thuần **943.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.76** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.29%** và **giảm 74.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.89%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Xây dựng 47 (HSX: C47)

Vốn lưu động/Tổng TS

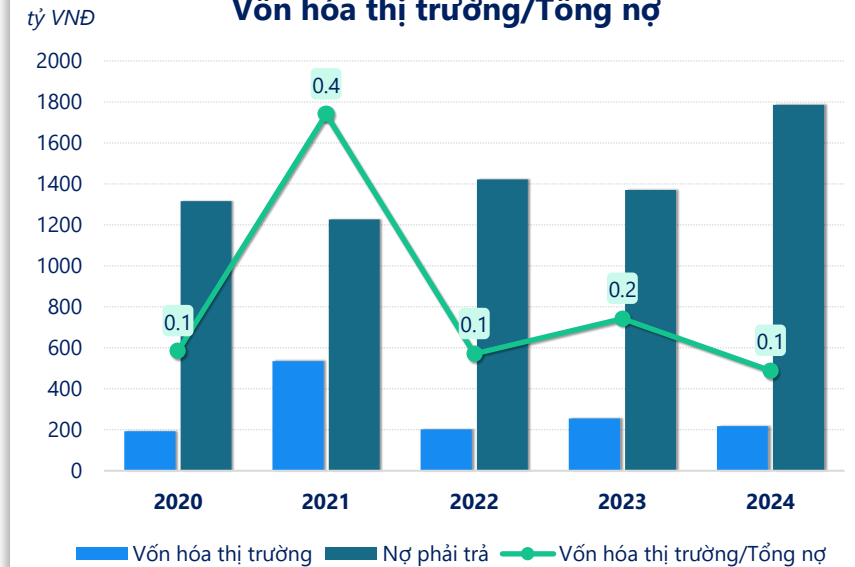


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

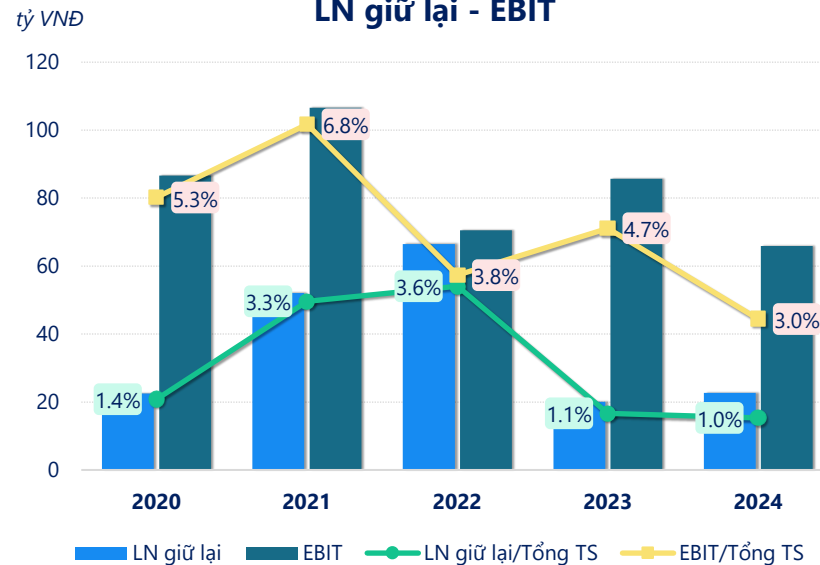
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

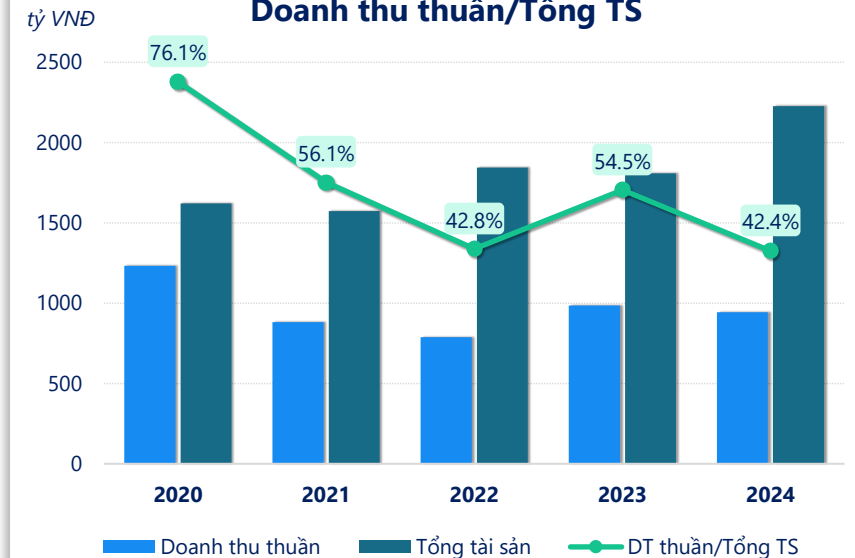
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,226	1,808	23.1%
Tài sản ngắn hạn	1,718	1,266	35.7%
Tiền và tương đương tiền	275	14.0	1869%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	750	406	84.7%
Hàng tồn kho	693	845	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.60	-78.4%
Tài sản dài hạn	508	542	-6.4%
Phải thu dài hạn	19.6	18.6	5.8%
Tài sản cố định	470	502	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	16.5	17.9	-8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,786	1,371	30.3%
Nợ ngắn hạn	977	1,039	-5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	586	620	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	199	244	-18.6%
Nợ dài hạn	808	332	144%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.8	86.4	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	437	0.6%
Vốn chủ sở hữu	440	437	0.6%
Vốn điều lệ	363	363	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,233	882	789	986	944
Giá vốn hàng bán	1,091	767	690	878	860
Lợi nhuận gộp	143	115	98.8	108	83.8
Doanh thu HĐTC	8.86	20.9	0.43	0.23	23.3
Chi phí TC	67.0	60.8	53.5	69.1	63.9
Chi phí lãi vay	60.8	49.9	50.7	66.8	55.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.3	32.0	27.2	26.7	41.9
LN thuần từ HĐKD	49.0	43.0	18.5	12.6	1.28
Lợi nhuận khác	-23.2	13.7	1.24	6.32	8.83
LN trước thuế	25.8	56.7	19.8	19.0	10.1
Lợi nhuận sau thuế	18.3	43.2	15.6	14.6	3.76
LNST của CĐ cty mẹ	21.7	44.3	14.4	14.7	3.92

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.1	106	-62.8	21.3	295
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.5	8.05	-9.13	-12.3	9.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.4	-32.6	-8.08	-13.9	-43.8
Tiền đầu kỳ	47.0	16.9	98.8	18.8	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	81.9	-80.0	-4.84	261
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	98.8	18.8	14.0	275